

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH – THƯƠNG MẠI
TÂY NINH**

Số: 37/2021/TTT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Mã chứng khoán: TTT

Địa chỉ trụ sở chính: 1253 Cách mạng tháng 8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Điện thoại: 0276.3822376

Website: <http://tanitour.com.vn>

Email: tanitour.tayninh@gmail.com

Người được ủy quyền CBTT: ông Phan Thanh Trung

Chức danh: Phó Giám đốc Tổ chức – Hành chính

Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h Bất thường Theo yêu cầu Khác

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính riêng Công ty cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh, năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 (đã được kiểm toán)
2. Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh, năm tài chính kết thúc 31/12/2020 (đã được kiểm toán)

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/03/2021 tại đường dẫn <http://tanitour.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Tây Ninh, ngày 29/03/2021

Người được Ủy quyền Công bố thông tin
(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)



Phan Thanh Trung

Báo cáo Tài chính riêng

CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

| | Trang |
|--|-------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 |
| Báo cáo Tài chính riêng đã được kiểm toán | |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 05-06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 08 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng | 09-31 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh tiền thân là Công ty Du lịch Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐ-UB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh và được cổ phần hóa theo Quyết định số 328/QĐ-CT ngày 13/04/2006 và Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 17/03/2006 về việc phê duyệt phương án chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh.

Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900244068 ngày 05 tháng 02 năm 2007 và giấy phép sửa đổi lần thứ 13 ngày 29 tháng 06 năm 2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

| | |
|------------------------|--------------|
| Bà Nguyễn Lâm Nhi Thùy | Chủ tịch |
| Ông Trịnh Văn Hà | Phó Chủ tịch |
| Bà Trần Thị Hiền | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đình Tuấn | Thành viên |
| Ông Phạm Hùng Cường | Thành viên |

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

| | | |
|------------------------|---------------|----------------------------|
| Bà Trần Thị Hiền | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 24/06/2020 |
| Bà Nguyễn Lâm Nhi Thùy | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 24/06/2020 |

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|------------------|----------------------|
| Ông Bùi Minh Nam | Trưởng Ban kiểm soát |
| Ông Lý Bình Hòa | Thành viên |
| Bà Bùi Thị Lâu | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ

Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh
Số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, khu phố Ninh Phước,
Phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

- ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Trần Thị Hiền
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|------------|---------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 97.811.983.697 | 95.081.336.605 |
| 110 | I. Tiền và tương đương tiền | 3 | 13.875.547.817 | 9.531.556.602 |
| 111 | 1. Tiền | | 3.075.547.817 | 3.531.556.602 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 10.800.000.000 | 6.000.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | - | 2.000.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | - | 2.000.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 83.426.695.719 | 81.169.466.993 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 1.039.699.207 | 1.717.997.000 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 313.143.636 | 10.394.814.899 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 7 | 79.800.000.000 | 67.800.000.000 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 2.470.402.676 | 1.453.204.894 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 8 | (196.549.800) | (196.549.800) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 368.475.407 | 1.886.941.050 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 368.475.407 | 1.886.941.050 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 141.264.754 | 493.371.960 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 10 | 110.113.903 | 380.049.645 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 31.150.851 | 113.322.315 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 38.665.226.180 | 42.909.487.970 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 10.749.733.936 | 14.411.175.993 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 10.728.966.018 | 14.364.741.407 |
| 222 | - Nguyên giá | | 22.877.470.981 | 25.782.634.798 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (12.148.504.963) | (11.417.893.391) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 20.767.918 | 46.434.586 |
| 228 | - Nguyên giá | | 77.000.000 | 77.000.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (56.232.082) | (30.565.414) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 13 | 2.439.887.473 | - |
| 231 | - Nguyên giá | | 4.246.520.993 | - |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.806.633.520) | - |
| 240 | II. Tài sản dở dang dài hạn | | - | 224.409.091 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | - | 224.409.091 |
| 250 | II. Đầu tư tài chính dài hạn | | 24.931.910.430 | 27.459.910.430 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | 4 | 24.931.910.430 | 27.459.910.430 |
| 260 | III. Tài sản dài hạn khác | | 543.694.341 | 813.992.456 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 10 | 543.694.341 | 813.992.456 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 136.477.209.877 | 137.990.824.575 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 21.504.312.221 | 5.644.198.466 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 21.404.312.221 | 5.644.198.466 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 15.412.435.993 | 2.948.012.264 |
| 313 | 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 993.200.300 | 827.777.023 |
| 314 | 3. Phải trả người lao động | | 2.343.779.898 | 897.722.926 |
| 315 | 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 15 | 268.016.010 | 459.971.636 |
| 318 | 5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 227.727.273 | 223.181.820 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 16 | 2.146.324.322 | 264.704.372 |
| 322 | 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 12.828.425 | 22.828.425 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 100.000.000 | - |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 16 | 100.000.000 | - |
| 400 | B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 114.972.897.656 | 132.346.626.109 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 18 | 111.126.551.982 | 129.756.115.423 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 45.702.100.000 | 45.702.100.000 |
| 411a | <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | | <i>45.702.100.000</i> | <i>45.702.100.000</i> |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 24.537.406.213 | 41.431.078.251 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 40.887.045.769 | 42.622.937.172 |
| 421a | <i>- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i> | | <i>28.912.307.172</i> | <i>19.705.182.159</i> |
| 421b | <i>- LNST chưa phân phối năm nay</i> | | <i>11.974.738.597</i> | <i>22.917.755.013</i> |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | 3.846.345.674 | 2.590.510.686 |
| 431 | 1. Nguồn kinh phí | 19 | 1.750.284.156 | 3.382.467 |
| 432 | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | 2.096.061.518 | 2.587.128.219 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 136.477.209.877 | 137.990.824.575 |


Lê Văn Công
Người lập


Trần Thị Phương
Kế toán trưởng


Trần Thị Hiền
Tổng Giám đốc



Tây Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2020

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2020 | Năm 2019 |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21 | 43.880.416.770 | 95.159.845.781 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | 58.956.000 | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 43.821.460.770 | 95.159.845.781 |
| 11 | 4. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22 | 35.126.730.892 | 78.930.179.730 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 8.694.729.878 | 16.229.666.051 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 23 | 16.226.590.194 | 19.270.386.201 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | | - | 23.506.849 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | - | 23.506.849 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 24 | 4.133.453.323 | 2.916.796.428 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 9.449.529.669 | 8.399.640.209 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 11.338.337.080 | 24.160.108.766 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 26 | 1.332.415.729 | 1.622.993.432 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | 295.912.812 | 336.521.392 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 1.036.502.917 | 1.286.472.040 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 12.374.839.997 | 25.446.580.806 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 27 | 400.101.400 | 2.528.825.793 |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 11.974.738.597 | 22.917.755.013 |





Lê Văn Công
Người lập

Trần Thị Phụng
Kế toán trưởng

Trần Thị Hiền
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|--|--|-------------|------------------|------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | | 12.374.839.997 | 25.446.580.806 |
| Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định | | 3.518.824.926 | 2.983.127.391 |
| 05 | (Lãi) từ hoạt động đầu tư | | (16.086.413.748) | (19.747.350.251) |
| 06 | Chi phí lãi vay | | - | 23.506.849 |
| 08 | Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | (192.748.825) | 8.705.864.795 |
| 09 | (Tăng) các khoản phải thu | | 1.720.153.285 | (2.700.987.637) |
| 10 | Giảm hàng tồn kho | | 1.518.465.643 | 3.601.276.669 |
| 11 | Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp) | | 7.737.651.116 | 252.640.577 |
| 12 | Giảm chi phí trả trước | | 540.233.857 | 769.928.375 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | - | (23.506.849) |
| 15 | Thuế TNDN đã nộp | | (433.025.304) | (2.047.677.020) |
| 16 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 7.955.724.800 | 8.972.313.462 |
| 17 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | | (6.368.883.461) | (9.026.299.226) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 12.477.571.111 | 8.503.553.146 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | | (3.536.751.628) | (3.981.802.911) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | 1.332.533.320 | 545.454.545 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (15.000.000.000) | (33.800.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 5.000.000.000 | 16.518.847.409 |
| 26 | 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 2.538.452.859 | - |
| 27 | 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia | | 15.198.925.553 | 18.887.293.890 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 5.533.160.104 | (1.830.207.067) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 36 | 1. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu | | (13.666.740.000) | (13.654.903.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (13.666.740.000) | (13.654.903.000) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 4.343.991.215 | (6.981.556.921) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 9.531.556.602 | 16.513.113.523 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái | | - | - |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | | 13.875.547.817 | 9.531.556.602 |


Lê Văn Công
Người lập


Trần Thị Phượng
Kế toán trưởng


Trần Thị Hiền
Tổng Giám đốc



Tây Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh tiền thân là Công ty Du lịch Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐ-UB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh, và được cổ phần hóa theo Quyết định số 328/QĐ-CT ngày 13/04/2006 và Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 17/03/2006 về việc phê duyệt phương án chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh.

Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900244068 ngày 05 tháng 02 năm 2007 và giấy phép sửa đổi lần thứ 11 ngày 27 tháng 06 năm 2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 45.702.100.000 VND, tương đương 4.570.210 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Mã cổ phiếu: TTT.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 77 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 152 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Năm 2020, nhìn chung do ảnh hưởng của dịch Covid-19, doanh thu và giá vốn của Công ty giảm mạnh so với năm 2019. Trong năm, Công ty cũng nhận thêm dịch vụ vệ sinh, cảnh quan và dịch vụ thu hộ vé cáp treo cho Công ty Cổ phần Mặt trời Tây Ninh – Chi nhánh Sun World Tây Ninh dẫn đến doanh thu và giá vốn mảng hoạt động này tăng so với năm trước. Công ty bổ sung chính sách thưởng theo doanh thu cho nhân viên cũng góp phần ảnh hưởng đến biến động tiền lương trong năm.

Ngoài ra, cuối năm 2020 Công ty thực hiện các hoạt động quảng cáo, mua hoa cây kiểng để trang trí cảnh quan Khu du lịch Núi Bà thu hút khách du lịch sau dịch Covid dẫn đến chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty và các công ty con.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- ▶ Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào các công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình/ vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình/ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| ▶ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 50 năm |
| ▶ Máy móc, thiết bị | 05 – 10 năm |
| ▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 10 năm |
| ▶ Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 – 08 năm |
| ▶ TSCĐ Khác | 04 – 08 năm |
| ▶ Phần mềm kế toán | 03 năm |

2.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|--------|
| ▶ Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 năm |
|--------------------------|--------|

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí kiểm toán, chi phí tiền ăn nhân viên, và một số chi phí khác,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và thường ban điều hành.

- ▶ Quý khen thưởng, phúc lợi: Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, thanh lý các khoản đầu tư tài chính và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Ưu đãi thuế TNDN

Theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/06/2020, Công ty được giảm 30% thuế TNDN phải nộp trong năm.

2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ chỉ diễn ra tại khu vực Núi Bà tỉnh Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

| | <u>31/12/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|---------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.770.653.858 | 586.037.511 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.304.893.959 | 2.945.519.091 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 10.800.000.000 | 6.000.000.000 |
| | <u>13.875.547.817</u> | <u>9.531.556.602</u> |

(*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn:

- Từ 01 đến 03 tháng có giá trị 9.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hòa Thành với lãi suất từ 3%/năm đến 3,7%/năm; và
- Từ 03 tháng có giá trị 1.800.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh với lãi suất là 3,3%/năm.

4. Đầu tư vào công ty con

| Mã chứng khoán | 31/12/2020 | | | 01/01/2020 | | | |
|--|------------|-----------------------|-----------------|------------|-----------------------|-----------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh | TCT | 24.931.910.430 | 198.271.232.000 | - | 24.931.910.430 | 283.710.480.000 | - |
| Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh | | - | | - | 2.528.000.000 | | - |
| | | 24.931.910.430 | | - | 27.459.910.430 | | - |

Tại thời điểm 01/01/2020 và 31/12/2020, Công ty sở hữu 6.522.080 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh (Mã cổ phiếu: TCT) với giá đóng cửa trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là 43.500 VND/cổ phiếu tại ngày 31/12/2019 và 30.400 VND/cổ phiếu tại ngày 31/12/2020.

Thông tin chi tiết về Công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|--|---|----------------------------|
| Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh | Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh | 51,00% | Dịch vụ vận chuyển du lịch |

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | |
| Công ty CP Cáp treo Núi Bà Tây Ninh | 147.884.915 | 825.242.700 |
| Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam | - | 730.000.000 |
| Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh - CN Sun World Tây Ninh | 708.946.623 | - |
| Khác | 182.867.669 | 162.754.300 |
| | 1.039.699.207 | 1.717.997.000 |
| Trong đó, bên liên quan (Thuyết minh số 31) | 147.884.915 | 825.242.700 |

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|--------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương | - | 8.429.615.145 |
| Công ty TNHH Dalat Hasfarm | - | 832.600.000 |
| Công ty TNHH Phát triển công nghệ và Hạ tầng kỹ thuật Côn Sơn | - | 692.386.090 |
| Công Ty TNHH Thiết kế kiến trúc và Xây dựng Đại Phát | 273.543.636 | 398.963.664 |
| Khác | 39.600.000 | 41.250.000 |
| | 313.143.636 | 10.394.814.899 |

7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Bất động sản Mặt trời Thủ Đô (i) | 42.000.000.000 | 42.000.000.000 |
| Công ty TNHH Mặt Trời Sông Hàn (ii) | 25.800.000.000 | 25.800.000.000 |
| Công ty TNHH Mặt Trời Cát Bà (iii) | 12.000.000.000 | - |
| | 79.800.000.000 | 67.800.000.000 |

Các khoản cho vay không tài sản đảm bảo theo các hợp đồng sau:

- (i) Hợp đồng vay số 28A/2018/HĐV/TTT-SCR ngày 10/09/2018 và các phụ lục kèm theo với mục đích Đầu tư dự án nhà ở kết hợp kinh doanh tại số 11 phố Lê Phụng Hiểu, Hà Nội. Khoản cho vay đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt theo Quyết định số 02/2018/QĐ-CTHĐQT ngày 10/09/2018. Thời hạn trả khoản vay sau khi được gia hạn là 06 tháng kể từ ngày 24/10/2020 với lãi suất 8%/năm.
- (ii) Hợp đồng vay số 05A/2019/HĐV/TTT-SHR ngày 31/01/2019 và các phụ lục kèm theo với mục đích sử dụng cho hoạt động đầu tư, kinh doanh. Khoản cho vay đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt theo Quyết định số 01/2019/QĐ-CTHĐQT ngày 30/01/2019. Thời

hạn trả khoản vay sau khi được gia hạn là 06 tháng kể từ ngày 02/11/2020 với lãi suất 8%/năm.

(iii) Hợp đồng số 26/2020/HĐV/TTT-SCB ngày 13/02/2020 và các phụ lục kèm theo với mục đích sử dụng cho hoạt động đầu tư, kinh doanh. Khoản cho vay đã được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt theo Quyết định số 06/2020/QĐ-HĐQT/TTT ngày 13/02/2020. Thời hạn trả khoản vay sau khi được gia hạn là 03 tháng kể từ ngày 13/11/2020 với lãi suất 5,5%/năm.

8. Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay | 2.241.852.876 | - | 1.224.641.094 | - |
| Khác | 228.549.800 | (196.549.800) | 228.563.800 | (196.549.800) |
| | 2.470.402.676 | (196.549.800) | 1.453.204.894 | (196.549.800) |

9. Hàng tồn kho

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 6.485.933 | 35.524.890 |
| Hàng hóa | 361.989.474 | 1.851.416.160 |
| | 368.475.407 | 1.886.941.050 |

10. Chi phí trả trước

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Chi phí mua bình ắc quy, vỏ xe điện | - | 131.580.808 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng | 56.110.003 | 82.166.371 |
| Chi phí khác | 54.003.900 | 166.302.466 |
| | 110.113.903 | 380.049.645 |
| Dài hạn | | |
| Chi phí dự án quy hoạch chi tiết 1/500 | - | 379.165.601 |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản | 475.079.253 | 326.686.732 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng | 43.557.632 | 70.926.173 |
| Chi phí khác | 25.057.456 | 37.213.950 |
| | 543.694.341 | 813.992.456 |

11. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Khác VND | Tổng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|--|-------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 8.354.509.976 | 251.834.607 | 11.550.937.852 | 1.555.869.718 | 4.069.482.645 | 25.782.634.798 |
| Tăng mới trong năm (i) | 2.960.080.318 | 19.450.000 | 95.000.000 | 1.269.057.400 | - | 4.343.587.718 |
| Thanh lý, tháo dỡ (ii) | (420.464.982) | - | (2.526.765.560) | (55.000.000) | - | (3.002.230.542) |
| Chuyển thành BĐS đầu tư (iii) | (4.246.520.993) | - | - | - | - | (4.246.520.993) |
| Tại ngày 31/12/2020 | 6.647.604.319 | 271.284.607 | 9.119.172.292 | 2.769.927.118 | 4.069.482.645 | 22.877.470.981 |
| Hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 3.453.568.101 | 134.077.392 | 5.263.875.284 | 543.321.257 | 2.023.051.357 | 11.417.893.391 |
| Khấu hao trong năm | 978.992.498 | 22.424.724 | 1.674.088.997 | 746.587.355 | - | 3.422.093.574 |
| Hao mòn tài sản ngân sách | 79.913.436 | 3.481.094 | 791.667 | 12.645.188 | 508.685.316 | 605.516.701 |
| Thanh lý, tháo dỡ (ii) | (241.061.262) | - | (1.265.368.605) | (55.000.000) | - | (1.561.429.867) |
| Chuyển thành BĐS đầu tư (iii) | (1.735.568.836) | - | - | - | - | (1.735.568.836) |
| Tại ngày 31/12/2020 | 2.535.843.937 | 159.983.210 | 5.673.387.343 | 1.247.553.800 | 2.531.736.673 | 12.148.504.963 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 4.900.941.875 | 117.757.215 | 6.287.062.568 | 1.012.548.461 | 2.046.431.288 | 14.364.741.407 |
| Tại ngày 31/12/2020 | 4.111.760.382 | 111.301.397 | 3.445.784.949 | 1.522.373.318 | 1.537.745.972 | 10.728.966.018 |

- ▶ Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 316.987.896 VND.
- ▶ TSCĐ của Công ty bao gồm TSCĐ được Ban quản lý Khu di tích Lịch sử Văn hóa Danh thắng và Du lịch Núi Bà Đen bàn giao theo Biên bản số 16/BB-BQL ngày 28/10/2015 và các tài sản mua mới từ nguồn thu phí lệ phí để phục vụ hoạt động thu phí tham quan di tích lịch sử, thắng cảnh núi Bà Đen với nguyên giá và khấu hao lũy kế tại ngày 31/12/2020 lần lượt là 5.109.808.838 VND và 3.013.747.320 VND. Giá trị còn lại của các tài sản này tại ngày 31/12/2020 là 2.096.061.518 VND được ghi nhận vào Mã số 432 – Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Trong năm, tài sản cố định hữu hình của Công ty biến động như sau:

- (i) Xây mới các công trình nhà vệ sinh, lắp đặt hệ thống camera dọc sườn Núi Bà Đen và mua mới một số máy móc, thiết bị;
- (ii) Thanh lý một số xe ô tô điện, thiết bị quản lý cũ và tháo dỡ một số công trình không sử dụng;
- (iii) Chuyển giá trị nhà văn phòng sang Bất động sản đầu tư do đổi mục đích sang cho thuê (Thuyết minh số 13).

12. Tài sản cố định vô hình

Tại thời điểm 31/12/2020, tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm Fast Business Online với nguyên giá là 77.000.000 VND, giá trị hao mòn lũy kế đến 31/12/2020 là 56.232.082 VND, trong đó khấu hao phát sinh trong năm là 25.666.668 VND.

13. Bất động sản đầu tư

Tại thời điểm 31/12/2020, bất động sản đầu tư là giá trị nhà văn phòng với nguyên giá là 4.246.520.993 VND được chuyển từ Tài sản cố định hữu hình trong năm do thay đổi sang mục đích cho thuê. Giá trị hao mòn lũy kế đến 31/12/2020 là 1.806.633.520 VND, trong đó khấu hao phát sinh trong năm là 71.064.684 VND.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|-----------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương (i) | 7.116.698.823 | 7.116.698.823 | - | - |
| Chi nhánh Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam tại Đồng Nai | 2.069.988.180 | 2.069.988.180 | 1.951.200.663 | 1.951.200.663 |
| Công ty TNHH MTV Cây xanh Phú Đạt | 1.830.540.000 | 1.830.540.000 | 311.800.000 | 311.800.000 |
| Công ty TNHH Công viên Châu Á | 1.650.000.000 | 1.650.000.000 | - | - |
| Công ty TNHH Rèm Việt Hàn | 666.700.000 | 666.700.000 | - | - |
| Công ty TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ Bình An 24/7 | 472.002.000 | 472.002.000 | - | - |
| Công ty CP Lê Minh Long | - | - | 264.369.600 | 264.369.600 |
| Khác | 1.606.506.990 | 1.606.506.990 | 420.642.001 | 420.642.001 |
| | 15.412.435.993 | 15.412.435.993 | 2.948.012.264 | 2.948.012.264 |
| Trong đó, bên liên quan (Thuyết minh số 31) | - | - | 32.733.500 | 32.733.500 |

(i) Khoản phải trả liên quan đến các gói thầu thi công thuộc Dự án Hệ thống xử lý nước thải từ chùa Bà xuống chân núi Bà Đen được tài trợ bằng nguồn quỹ đầu tư phát triển của Công ty (Thuyết minh số 18).

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | <u>31/12/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Trích trước chi phí điện, nước, điện thoại | 80.015.010 | - |
| Trích trước chi phí đầu giá bãi xe | 114.000.000 | - |
| Trích trước chi phí tiền ăn CBCNV | - | 84.282.000 |
| Trích trước chi phí lắp đặt bảng trang trí cổng chính | - | 143.000.000 |
| Khác | 74.001.000 | 232.689.636 |
| | <u>268.016.010</u> | <u>459.971.636</u> |

16. Phải trả khác

| | <u>31/12/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|---|-----------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Tiền bán vé cáp treo phải trả Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh - Chi nhánh Sun World Tây Ninh | 1.096.060.000 | - |
| Tiền bảo hành Công trình | 826.027.051 | 41.474.114 |
| Cổ tức phải trả | 175.953.000 | 132.063.000 |
| Kinh phí công đoàn | 8.543.275 | 49.309.795 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 39.740.996 | 41.857.463 |
| | <u>2.146.324.322</u> | <u>264.704.372</u> |
| Dài hạn | | |
| Tiền đặt cọc cho thuê văn phòng | 100.000.000 | - |
| | <u>100.000.000</u> | <u>-</u> |
| Trong đó, bên liên quan (Thuyết minh số 31) | <u>175.953.000</u> | <u>132.063.000</u> |

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2020 | | Năm 2020 | | 31/12/2020 | |
|-------------------------------|-------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|-------------|--------------------|
| | Số phải thu | Số phải nộp | Số đã nộp | Số phải nộp | Số phải thu | Số phải nộp |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Phí tham quan (i) | - | 602.598.400 | 26.719.904.000 | 26.899.782.400 | - | 782.476.800 |
| Thuế giá trị gia tăng | - | - | 2.577.111.648 | 2.577.111.648 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 183.025.304 | 433.025.304 | 400.101.400 | - | 150.101.400 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 7.437.698 | 271.628.638 | 268.518.751 | - | 4.327.811 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | - | 77.768.192 | 77.768.192 | - | - |
| Các loại thuế, phí khác | - | 34.715.621 | 196.786.262 | 218.364.930 | - | 56.294.289 |
| | - | 827.777.023 | 30.276.224.044 | 30.441.647.321 | - | 993.200.300 |

(i) Theo Quyết định số 60/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc quy định tạm thời tỷ lệ phần trăm để lại cho đơn vị thu phí tham quan di tích lịch sử, thắng cảnh núi Bà Đen:

- ▶ 20% trên tổng số phí thu được từ phí tham quan này dùng để chi cho dự toán kinh phí hoạt động của bộ phận phòng vé, kiểm soát vé và bộ phận khác có liên quan đến việc thu phí và phải quyết toán với Sở Tài chính hàng năm; nếu trong năm tài chính không sử dụng hết thì sẽ được chuyển sang năm sau sử dụng và được ghi nhận vào Mã số 431 – Nguồn kinh phí trên Bảng cân đối kế toán riêng (Thuyết minh số 19).
- ▶ 80% trên tổng số phí thu được còn lại phải nộp lại ngân sách để chi cho việc tổ chức Hội xuân núi Bà và chi cho việc nâng cấp, sửa chữa các hạng mục công trình tại Khu di tích lịch sử văn hóa – danh thắng và Du lịch núi Bà Đen.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng VND |
|----------------------------|----------------------------------|---------------------------------|---|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2019 | 45.702.100.000 | 41.431.078.251 | 33.415.812.159 | 120.548.990.410 |
| Lợi nhuận năm trước | - | - | 22.917.755.013 | 22.917.755.013 |
| Chia cổ tức năm 2018 | - | - | (13.710.630.000) | (13.710.630.000) |
| Tại ngày 31/12/2019 | 45.702.100.000 | 41.431.078.251 | 42.622.937.172 | 129.756.115.423 |
| Lợi nhuận năm nay | - | - | 11.974.738.597 | 11.974.738.597 |
| Chia cổ tức năm 2019 (*) | - | - | (13.710.630.000) | (13.710.630.000) |
| Giảm khác (**) | - | (16.893.672.038) | - | (16.893.672.038) |
| Tại ngày 31/12/2020 | 45.702.100.000 | 24.537.406.213 | 40.887.045.769 | 111.126.551.982 |

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 29/2020/NQ-ĐHCĐ/TTT ngày 23/06/2020 Công ty công bố việc chia cổ tức năm 2019 là 13.710.630.000 VND tương ứng tỷ lệ 30% trên vốn điều lệ.

(**) Theo Nghị quyết số 27/NQ-ĐHCĐ-2019 ngày 25/06/2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua chủ trương tài trợ kinh phí cho Dự án Hệ thống xử lý nước thải từ chùa Bà xuống chân núi Bà Đen do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh là chủ đầu tư từ nguồn quỹ đầu tư phát triển. Trong năm, Dự án đã hoàn thành và Công ty đã ghi giảm quỹ Đầu tư phát triển theo giá trị nghiệm thu quyết toán với nhà thầu.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2020 | Tỷ lệ vốn góp | 01/01/2020 | Tỷ lệ vốn góp |
|---|-----------------------|------------------|-----------------------|------------------|
| | VND | % | VND | % |
| Công ty CP Mặt trời Tây Ninh | - | 0,00% | 10.968.500.000 | 24,00% |
| Công ty CP Địa Cầu | 11.197.010.000 | 24,50% | 9.140.420.000 | 20,00% |
| Công ty TNHH Olympia | 10.968.500.000 | 24,00% | 7.692.960.000 | 16,83% |
| Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Ánh Dương | 10.968.500.000 | 24,00% | 9.140.420.000 | 20,00% |
| Các cổ đông khác | 12.568.090.000 | 27,50% | 8.759.800.000 | 19,17% |
| | 45.702.100.000 | 100,00% | 45.702.100.000 | 100,00% |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 45.702.100.000 | 45.702.100.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 45.702.100.000 | 45.702.100.000 |
| Cổ tức: | | |
| - Cổ tức phải trả đầu năm | 132.063.000 | 76.336.000 |
| - Cổ tức phải trả trong năm | | |
| + Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước | 13.710.630.000 | 13.710.630.000 |
| - Cổ tức đã chi trả bằng tiền | | |
| + Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước | 13.666.740.000 | 13.654.903.000 |
| - Cổ tức phải trả cuối năm | 175.953.000 | 132.063.000 |

d. Cổ phiếu

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.570.210 | 4.570.210 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.570.210 | 4.570.210 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 4.570.210 | 4.570.210 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.570.210 | 4.570.210 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 4.570.210 | 4.570.210 |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

Tại ngày 31/12/2020, các quỹ của Công ty bao gồm Quỹ đầu tư phát triển thuộc vốn chủ sở hữu với số dư là 24.537.406.213 VND.

19. Nguồn kinh phí

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|--|----------------------|-------------------|
| Nguồn kinh phí đầu năm | 3.382.467 | 31.068.231 |
| Phí tham quan thu trong năm | 33.624.728.000 | 37.705.592.000 |
| Thu hộ tiền điện, phí khác trong năm | 1.230.779.200 | 1.431.195.062 |
| Phí tham quan phải nộp ngân sách trong năm | (26.899.782.400) | (30.164.473.600) |
| Chi sự nghiệp trong năm | (6.208.823.111) | (8.999.999.226) |
| Nguồn kinh phí cuối năm | 1.750.284.156 | 3.382.467 |

20. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động

Cam kết thuê hoạt động

Hợp đồng thuê đất số 04/04/HĐTĐ với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc thuê 949,1 m² đất tại số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh để xây dựng Văn phòng, thời hạn thuê 50 năm từ ngày 27/03/2006 đến hết ngày 27/03/2056. Tiền thuê đất được trả tiền hàng năm cho Nhà nước theo đơn giá:

- Từ ngày 27/03/2006 đến ngày 26/03/2011: 9.750 VND/m²/năm;
- Từ ngày 27/03/2011 đến ngày 26/03/2016: 45.360 VND/m²/năm;
- Từ sau ngày 26/03/2016: Đơn giá tính theo Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ và Nghị định sửa đổi, bổ sung số 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010.

Hợp đồng thuê đất số 05/07-HĐTĐ ngày 01/07/2016 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc thuê 7.695,3 m² đất để kinh doanh thương mại dịch vụ, thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 19/05/2016. Tiền thuê đất được trả tiền hàng năm cho Nhà nước, cụ thể:

- Diện tích đất 5.834,2 m² tại phường Ninh Thạnh và Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, đơn giá thuê đất từ mét thứ 1 đến mét thứ 50 là 565,7 m²: 16.875 VND/m²/năm; sau mét thứ 50 là 5.268,5 m²: 6.750 VND/m²/năm;
- Diện tích đất 251,4 m² tại xã Thạnh Tân, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, đơn giá thuê đất là 5.260 VND/m²/năm;
- Diện tích đất 1.609,7 m² tại xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, đơn giá thuê đất là 3.927 VND/m²/năm.

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Hoạt động bán hàng hóa | 11.935.410.674 | 62.007.442.367 |
| Hoạt động cung cấp dịch vụ vận chuyển | 3.617.600.004 | 11.929.992.738 |
| Hoạt động cho thuê mặt bằng, quảng cáo | 6.283.482.365 | 6.940.063.592 |
| Hoạt động cung cấp dịch vụ giữ xe các loại, nón bảo hiểm | 5.474.191.811 | 4.983.359.998 |
| Hoạt động cung cấp dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan | 14.882.029.239 | 8.974.954.544 |
| Hoạt động bán vé cáp treo | 1.676.721.869 | - |
| Khác | 10.980.808 | 324.032.542 |
| | 43.880.416.770 | 95.159.845.781 |
| Trong đó, doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 31) | 4.550.269.673 | 9.026.781.816 |

22. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Hoạt động bán hàng hóa | 10.067.933.285 | 58.425.402.532 |
| Hoạt động cung cấp dịch vụ vận chuyển | 3.271.999.625 | 5.459.858.570 |
| Hoạt động cho thuê mặt bằng, quảng cáo | 546.016.548 | 480.010.941 |
| Hoạt động cung cấp dịch vụ giữ xe các loại, nón bảo hiểm | 5.140.787.198 | 6.138.235.910 |
| Hoạt động cung cấp dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan | 15.035.466.574 | 8.208.345.277 |
| Hoạt động bán vé cáp treo | 1.061.735.005 | - |
| Khác | 2.792.657 | 218.326.500 |
| | 35.126.730.892 | 78.930.179.730 |

23. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, cho vay | 6.433.017.335 | 6.158.916.448 |
| Cổ tức được chia | 9.783.120.000 | 13.044.160.000 |
| Thu nhập từ giải thể Công ty CP Lữ hành Tây Ninh | 10.452.859 | - |
| Khác | - | 67.309.753 |
| | 16.226.590.194 | 19.270.386.201 |

Trong đó, doanh thu tài chính từ bên liên quan
(Thuyết minh số 31)

| | |
|----------------------|-----------------------|
| 9.783.120.000 | 13.044.160.000 |
|----------------------|-----------------------|

24. Chi phí bán hàng

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 602.644.025 | 1.584.990.872 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | - | 5.216.640 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 390.667.968 | 505.141.972 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.712.981.075 | 282.072.977 |
| Chi phí bằng tiền khác | 427.160.255 | 539.373.967 |
| | 4.133.453.323 | 2.916.796.428 |

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lương nhân viên | 3.396.388.459 | 3.719.236.670 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 44.990.935 | 149.161.119 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 863.364.638 | 590.792.796 |
| Thuế, phí, lệ phí | 51.962.845 | 79.877.102 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.421.106.542 | 2.821.690.713 |
| Chi phí bằng tiền khác | 671.716.250 | 1.038.881.809 |
| | 9.449.529.669 | 8.399.640.209 |

26. Thu nhập khác

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thanh lý, tháo dỡ tài sản cố định | - | 544.273.803 |
| Chiết khấu bia, nước giải khát | 1.122.889.000 | 721.759.966 |
| Điện, nước, thu hộ thuế, mặt bằng | - | 161.531.175 |
| Khác | 209.526.729 | 195.428.488 |
| | 1.332.415.729 | 1.622.993.432 |

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

a) Tổng hợp thuế TNDN

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 12.374.839.997 | 25.446.580.806 |
| Chi phí không được trừ khi tính thuế | 276.600.000 | 249.216.441 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 12.651.439.997 | 25.695.797.247 |
| Trong đó : | | |
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh không bao gồm hoạt động chuyển nhượng bất động sản (xem phần b) | 12.651.439.997 | 25.457.412.145 |
| Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản (xem phần c) | - | 238.385.102 |
| Thu nhập tính thuế TNDN | | |
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh không bao gồm hoạt động chuyển nhượng bất động sản (xem phần b) | 2.857.867.138 | 12.405.743.861 |
| Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản (xem phần c) | - | 238.385.102 |
| Chi phí thuế TNDN | | |
| Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh không bao gồm hoạt động chuyển nhượng bất động sản (xem phần b) | 571.573.428 | 2.481.148.773 |
| Chi phí thuế TNDN từ chuyển nhượng bất động sản (xem phần c) | - | 47.677.020 |
| Tổng chi phí thuế TNDN (trước miễn giảm) | 571.573.428 | 2.528.825.793 |
| Giảm 30% thuế Thu nhập doanh nghiệp theo ND 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 | (171.472.028) | - |
| Chi phí thuế TNDN phải nộp | 400.101.400 | 2.528.825.793 |
| Thuế TNDN (phải thu)/phải trả đầu năm | 183.025.304 | (298.123.469) |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (433.025.304) | (2.047.677.020) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | 150.101.400 | 183.025.304 |

b) Chi tiết thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thông thường (không bao gồm hoạt động chuyển nhượng bất động sản)

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập chịu thuế | 12.651.439.997 | 25.457.412.145 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | (9.793.572.859) | (13.044.160.000) |
| Chuyển lỗ từ hoạt động kinh doanh năm trước | - | (7.508.284) |
| Thu nhập tính thuế | 2.857.867.138 | 12.405.743.861 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN (trước miễn giảm) | 571.573.428 | 2.481.148.773 |
| Giảm 30% thuế Thu nhập doanh nghiệp theo ND 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 | 171.472.028 | - |
| Chi phí thuế TNDN phải nộp | 400.101.400 | 2.481.148.773 |

c) Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--------------------------------------|----------|-------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu chuyển nhượng bất động sản | - | 408.367.490 |
| Giá vốn chuyển nhượng bất động sản | - | (169.982.388) |
| Thu nhập tính thuế | - | 238.385.102 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN | - | 47.677.020 |

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên vật liệu, CCDC | 3.552.480.591 | 5.385.061.588 |
| Chi phí nhân công | 15.451.353.387 | 15.010.327.590 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 3.518.824.926 | 2.983.127.391 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 12.794.357.244 | 4.668.651.701 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.332.036.451 | 3.779.613.745 |
| | 38.649.052.599 | 31.826.782.015 |

29. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 13.875.547.817 | - | 9.531.556.602 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 3.510.101.883 | (196.549.800) | 3.171.201.894 | (196.549.800) |
| Các khoản cho vay | 79.800.000.000 | - | 69.800.000.000 | - |
| | 97.185.649.700 | (196.549.800) | 82.502.758.496 | (196.549.800) |
| | | | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | | | 17.658.760.315 | 3.212.716.636 |
| Chi phí phải trả | | | 268.016.010 | 459.971.636 |
| | | | 17.926.776.325 | 3.672.688.272 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng VND |
|------------------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|
| 31/12/2020 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 13.875.547.817 | - | 13.875.547.817 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 3.313.552.083 | - | 3.313.552.083 |
| Các khoản cho vay | 79.800.000.000 | - | 79.800.000.000 |
| | 96.989.099.900 | - | 96.989.099.900 |
| 01/01/2020 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 9.531.556.602 | - | 9.531.556.602 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 2.974.652.094 | - | 2.974.652.094 |
| Các khoản cho vay | 69.800.000.000 | - | 69.800.000.000 |
| | 82.306.208.696 | - | 82.306.208.696 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng VND |
|-----------------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|
| 31/12/2020 | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 17.558.760.315 | 100.000.000 | 17.658.760.315 |
| Chi phí phải trả | 268.016.010 | - | 268.016.010 |
| | 17.826.776.325 | 100.000.000 | 17.926.776.325 |
| 01/01/2020 | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 3.212.716.636 | - | 3.212.716.636 |
| Chi phí phải trả | 459.971.636 | - | 459.971.636 |
| | 3.672.688.272 | - | 3.672.688.272 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

31. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|--------------------|
| Các cổ đông khác | Chủ sở hữu |
| Công ty Cổ phần Cấp treo Núi Bà Tây Ninh | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh | Công ty con |
| Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | Điều hành |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ | 4.550.269.673 | 9.026.781.816 |
| Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh | - | 1.221.819 |
| Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh | 4.550.269.673 | 9.025.559.997 |
| Mua dịch vụ | 456.991.946 | 467.459.817 |
| Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh | 456.991.946 | 467.459.817 |
| Chi trả cổ tức | 13.666.740.000 | 13.654.903.000 |
| Các cổ đông | 13.666.740.000 | 13.654.903.000 |
| Nhận cổ tức | 9.783.120.000 | 13.044.160.000 |
| Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh | 9.783.120.000 | 13.044.160.000 |

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 147.884.915 | 825.242.700 |
| Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh | 147.884.915 | 825.242.700 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | - | 32.733.500 |
| Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh | - | 32.733.500 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 175.953.000 | 132.063.000 |
| Các cổ đông | 175.953.000 | 132.063.000 |

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong năm như sau:

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập của Tổng Giám đốc | 498.471.045 | 536.544.000 |
| Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | 1.139.367.715 | 1.098.255.000 |
| | 1.637.838.760 | 1.634.799.000 |

32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

33. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 24 tháng 03 năm 2021.



Lê Văn Công
Người lập

Trần Thị Phương
Kế toán trưởng

Trần Thị Hiền
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2021

